

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 301/2022/DS-PT

Ngày 07 - 10 - 2022

V/v: “Tranh chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, yêu cầu di dời tài sản trên đất, yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Vân Hương.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Cường;

Ông Nguyễn Tất Nam.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Thành Trung, Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân CẤP cao tại Hà Nội: Ông Nguyễn Văn Tuyền, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 07 tháng 10 năm 2022, tại trụ sở, Tòa án nhân dân CẤP cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 117/2022/TLPT-DS ngày 19 tháng 5 năm 2022 về “Tranh chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, yêu cầu di dời tài sản trên đất, yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”

Do bản án dân sự sơ thẩm số 01/2022/DSST ngày 17 tháng 02 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh H bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 8944/2022/QĐPT-DS ngày 19 tháng 9 năm 2022 giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Bà Nông Thị N, sinh năm 1968.

Địa chỉ: Thôn X, xã Y, huyện Z, tỉnh H. Có mặt tại phiên tòa.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Chu B, Trợ giúp viên pháp lý Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh H. Có mặt tại phiên tòa.

* Bị đơn: 1. Ông Hoàng Văn B1, sinh năm 1957;

2. Ông Hoàng Văn B3, sinh năm 1964;

3. Ông Hoàng Văn B4, sinh năm 1975.

Cùng địa chỉ: Thôn X, xã Y, huyện Z, tỉnh H. Đại diện theo ủy quyền của ông Hoàng Văn B1, ông Hoàng Văn B4: Ông Hoàng Văn B3, có mặt tại phiên tòa.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân huyện Z, tỉnh H;

Đại diện theo ủy quyền: Ông Trần N, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Z, tỉnh H. Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Anh Hoàng Hùng C, sinh năm 1988. Vắng mặt.

3. Anh Hoàng Dương Q, sinh năm 1990. Vắng mặt

Đại diện theo ủy quyền của anh Hoàng Hùng C, anh Hoàng Dương Q: Bà Nông Thị N, có mặt tại phiên tòa.

4. Bà Hà Thị Nh, sinh năm 1960. Vắng mặt.

5. Bà Trương Thị H, sinh năm 1964. Vắng mặt.

6. Anh Hoàng Văn Mạnh, sinh năm 1986. Vắng mặt.

7. Anh Hoàng Văn Chung, sinh năm 1991. Vắng mặt.

8. Chị Lương Thị Ánh, sinh năm 1992. Vắng mặt.

9. Bà Hà Thị Ch, sinh năm 1973. Vắng mặt.

10. Anh Hoàng Văn V, sinh năm 1993. Có mặt

Đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hà Thị Nh, bà Trương Thị H, anh Hoàng Văn Mạnh, anh Hoàng Văn Chung, chị Lương Thị, bà Hà Thị Ch, anh Hoàng Văn V: Ông Hoàng Văn B3, có mặt tại phiên tòa.

11. Bà Hoàng Thị T, sinh năm 1936. Vắng mặt.

12. Ông Hà Văn C, sinh năm 1960. Vắng mặt.

13. Ông Ma Văn Đ, sinh năm 1970. Vắng mặt.

14. Chị Lê Thị Phượng, sinh năm 1990. Vắng mặt.

Cùng trú tại địa chỉ: Thôn X, xã Y, huyện Z, tỉnh H. Vắng mặt.

15. Anh Lương Huỳnh Đức, sinh năm 1992. Vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn N, xã H, huyện Z, tỉnh H.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Các đương sự thống nhất trình bày về quan hệ huyết thống như sau: Cụ Hoàng Văn A (chết năm 2011) và cụ Hoàng Thị A1 (chết năm 2007) có 4 người con trai là Hoàng Văn B1, Hoàng Văn B2 (chồng bà Nông Thị N), Hoàng Văn B3, Hoàng Văn B4; có 2 người con gái (đều đã chết).

Ông B2 chết năm 2011. Bà Nông Thị N (vợ ông Văn B2) khởi kiện tranh chấp quyền sử dụng đất rừng với bị đơn là ông Hoàng Văn B1, ông Hoàng Văn B3 và ông Hoàng Văn B4.

Đơn khởi kiện và trình bày của nguyên đơn bà Nông Thị N, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn tại Tòa án CẤP sơ thẩm có nội dung:

Năm 1985, bà Nông Thị N kết hôn với ông Hoàng Văn B2, cùng gia đình chồng khai phá, canh tác, quản lý khu đất rừng tự nhiên tại địa danh NL1 (NL) thuộc thôn X, xã Y, huyện Z, tỉnh H, là thửa đất số 11 và thửa số 7 tờ bản đồ số 03 xã Y.

Năm 1990 bố chồng bà N là cụ Hoàng Văn A chia khu ruộng NL cho ông B2; phía trên ruộng là rừng hoi, C già vườn ngô để cho các con sử dụng chung.

Năm 1996, chồng bà là ông Hoàng Văn B2 đại diện hộ gia đình được Ủy ban nhân dân huyện Z giao Hồ sơ giao quyền quản lý, sử dụng rừng và đất trồng rừng theo Quyết định số 103/UB-QĐ ngày 18/6/1996, khu đất có diện tích 14ha, thuộc lô 542, tờ bản đồ 13 bản đồ lâm nghiệp xã Y. Theo sổ địa chính CẤP Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2001, khu đất này là thửa 309, diện tích 130.000m² đứng tên Hoàng Văn B2.

Ngày 29/9/2004, ông Hoàng Văn B2 được CẤP giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y180739, thửa đất 309, diện tích 130.000m² đất rừng sản xuất.

Năm 2008, Nhà nước tiến hành đo đạc bản đồ địa chính đất lâm nghiệp thành thửa đất lâm nghiệp số 11 và thửa đất số 7 là đất trồng cây hàng năm khác (vườn ngô) nằm trọn trong thửa số 11 cùng tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 03 xã Y, diện tích cả hai thửa đất là 139.583m², đứng tên Hoàng Văn B2 nhưng chưa được CẤP đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Năm 2000, ông Hoàng Văn B3, Hoàng Văn B1, Hoàng Văn B4 đã tự ý trồng hoi lên một phần đất thửa số 11 và thửa số 7 tờ bản đồ số 03 địa danh NL1 khi chưa có sự đồng ý của gia đình bà, khi đó chồng bà là ông Hoàng Văn B2 đã ngăn cản nhưng do nể tình anh em trong nhà nên chưa giải quyết dứt điểm, sau đó mỗi năm ông B3, ông B1, ông B4 lại lên lút phát rừng rộng hơn một chút, trồng thêm nhiều cây hơn, mặc dù biết rõ khu đất này thuộc quyền quản lý, sử dụng của gia đình bà. Năm 2011, ông B2 chết không để lại di chúc, gia đình bà vẫn tiếp tục quản lý, sử dụng.

Tháng 12/2020, Nhà nước có chính sách phát cây con giống cho hộ nghèo canh tác, bà N tiến hành phát cây bụi, cây tạp để chuyển đổi trồng cây lâm nghiệp thì xảy ra tranh chấp với ông B3, ông B1, ông B4. Các ông cho rằng trước đây đã thỏa thuận với chồng bà về việc chia cho mỗi người một phần đất rừng để trồng cây. Bà N cho rằng không có sự thỏa thuận này nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết

1. Tòa án công nhận quyền sử dụng đất hợp pháp của bà đối với thửa đất số 11 và thửa đất số 7 tờ bản đồ 03 bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã Y tại địa danh NL1 (NL) thuộc thôn X, xã Y, huyện Z, tỉnh H.

2. Yêu cầu các ông Hoàng Văn B3, Hoàng Văn B1, Hoàng Văn B4 và gia đình chấm dứt hành vi tranh chấp đối với diện tích 65.088,0m² và toàn bộ cây tạp trên đất thuộc thửa đất số 11 và thửa đất số 7 tờ bản đồ số 03 bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã Y tại địa danh NL1 (NL) thuộc thôn X, xã Y, huyện Z, tỉnh H.

3. Yêu cầu các ông Hoàng Văn B3, Hoàng Văn B1, Hoàng Văn B4 di dời toàn bộ cây hời, sưa, tre, mai, luồng, lát, quế, xoan đã trồng trên diện tích 65.088,0m² thuộc thửa đất số 11 và thửa đất số 7 tờ bản đồ số 03 bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã Y tại địa danh NL1 (NL) thuộc thôn X, xã Y, huyện Z, tỉnh H.

Đối với các ông Hà Văn C, Ma Văn Đ và bà Hoàng Thị T có tài sản trên đất nhưng bà không yêu cầu di dời mà cho phép sử dụng theo tập quán cho đến khi cây chết lụi thì mới lấy lại đất để sử dụng. Số cây hời già và C già do cụ Hoàng Văn A trồng để sử dụng chung.

Bị đơn là ông Hoàng Văn B1, Hoàng Văn B4 và Hoàng Văn B3 thống nhất trình bày:

Khu đất rừng tại NL1 (NL) do cụ A, cụ Thị A1 trồng hời, C, tre, mai để sử dụng từ năm 1970. Năm 1990, cụ A đã chia khu đất tại địa danh NL1 (NL) cho bốn anh em sử dụng chung, thống nhất ba anh em là Hoàng Văn B3, Hoàng Văn B1, Hoàng Văn B4 quản lý, sử dụng bên sườn đồi nơi có hời già, C già và vườn ngô; còn ông Hoàng Văn B2 quản lý, sử dụng một bên sườn đồi còn lại phía đối diện. Gia đình các ông đã quản lý, sử dụng, trồng ngô, sắn, sau đó trồng hời từ năm 1993 và canh tác liên tục từ đó đến nay không có tranh chấp, tuy nhiên chưa đăng ký CẤP giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Năm 1990, ông Hoàng Văn B4 trồng tre, mai, mạy pì trên đất tranh chấp tại địa danh NL1 (NL). Năm 1993, ông Hoàng Văn B3 mua hời con với ông Hoàng Văn T ở thôn B, xã H, huyện Z 100 cây, ông Hoàng Văn B4 mua hời con với ông Lương Văn Q ở thôn N, xã H, huyện Z 350 cây trồng vào diện tích đất đã chia. Năm 1995, Nhà nước CẤP phát hời con cho người dân theo Dự án 327, các ông Hoàng Văn B3, Hoàng Văn B1, Hoàng Văn B4 tiếp tục nhận cây con và đem trồng lên phần diện tích đất đã chia. Năm 1996, 1997 tiếp tục trồng dặm hời con, trồng các loại cây như tre, mai, luồng, lát, sưa, quế, xoan và tu bổ cây tạp. Các cụ chết (cụ A1 chết 2007, cụ A năm 2011) không để lại di chúc, ông B1, ông B3 và ông B4 vẫn tiếp tục quản lý, sử dụng khu đất trên và không có tranh chấp.

Tháng 12 năm 2020, bà Nông Thị N đến phát cây tạp, chặt phá, đốt cháy nhiều cây hời, lát của ông Hoàng Văn B3 tại vị trí 2, 4, của ông Hoàng Văn B1 tại vị trí 3 mới phát sinh tranh chấp.

Ông Hoàng Văn B3, Hoàng Văn B1, Hoàng Văn B4 yêu cầu Tòa án hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y180739 ngày 29/9/2004 cho hộ Hoàng Văn B2, để ông B1, ông B3 và ông B4 được tiếp tục quản lý, sử dụng đất và các tài sản trên đất.

Các con của ông B2, bà N (anh Hoàng Hùng C, anh Hoàng Dương Q) thống nhất trình bày thống nhất với bà N; yêu cầu Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

Bà Hà Thị Nh trình bày: Năm 1978 bà kết hôn với ông Hoàng Văn B1 và sinh sống ở nhà chồng tại thôn X, vợ chồng bà canh tác, trồng ngô và trồng hời

liên tục từ đó đến cuối năm 2020, bà Nông Thị N đến tranh chấp, chặt phá, đốt cây của hộ ông Hoàng Văn B3. Bà Nhung nhất trí với ý kiến của ông B1.

Bà Hà Thị Ch trình bày: Năm 1992, bà kết hôn với ông Hoàng Văn B4 và sinh sống ở nhà chồng tại thôn X, vợ chồng bà canh tác, trồng ngô và trồng hồi liên tục từ đó đến cuối năm 2020, bà Nông Thị N đến tranh chấp, chặt phá, đốt cây của hộ ông Hoàng Văn B3. Bà nhất trí với ý kiến của ông B4.

Bà Trương Thị H trình bày: Năm 1984, bà kết hôn với ông Hoàng Văn B3 và sinh sống ở nhà chồng tại thôn X, vợ chồng bà canh tác, trồng ngô và trồng hồi liên tục từ đó đến cuối năm 2020, bà Nông Thị N đến tranh chấp, chặt phá, đốt cây của hộ ông Hoàng Văn B3. Bà Nhung nhất trí với ý kiến của ông B3.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác tham gia tố tụng đứng về phía bị đơn (là con của các bị đơn) trình bày thống nhất như ý kiến bị đơn.

Bà Hoàng Thị T xác nhận có trồng khoảng 20 cây hồi con tại NL1 (NL) nay còn sống 05 cây ở vị trí ông Hoàng Văn B1 đã trồng hồi xung quanh và có tranh chấp hiện nay.

Ông Ma Văn Đ trình bày: Năm 1986 ông trồng 02 cây mạy pì nay đã phát triển thành 02 bụi tại vị trí khe cạn giao nhau giữa hai hộ Hoàng Văn B1 và Hoàng Văn B4 đã trồng hồi.

Ông Hà Văn C trình bày: Hiện ông đang quản lý, sử dụng bụi mai và bụi tre do bố vợ là ông Ma Văn X trồng từ trước khi ông về ở rể, nay bố mẹ vợ và vợ đều đã chết.

Ban đầu, bà T, ông Đ, ông C có yêu cầu được thanh toán giá trị cây trồng trên đất, nhưng sau đó không yêu cầu bồi thường về giá trị tài sản, xác định Tòa án giải quyết đất cho ai thì người đó được quản lý, sử dụng và yêu cầu được giải quyết vắng mặt.

Anh Lương Huỳnh Đức và chị Lê Thị Phượng trình bày: Ông bà ngoại là cụ Hoàng Văn A, cụ Hoàng Thị A1 trồng được một rừng hồi, C và một số bụi tre tại NL1 (NL). Nay tranh chấp anh chị không đòi hỏi gì về quyền lợi cây đã trồng trong vụ án này, yêu cầu giải quyết vắng mặt.

Ủy ban nhân dân huyện Z có văn bản số 1779/UBND-TNMT ngày 26/10/2021: Năm 2004, hộ Hoàng Văn B2 làm đơn kê khai thửa đất 309, diện tích 130.000m² và được Ủy ban nhân dân huyện Z CẤP Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y180739, ngày 29/9/2004. Đối với yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y180739: Ủy ban nhân dân huyện thực hiện theo đúng Quyết định của Tòa án.

Tòa án nhân dân tỉnh H tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản ngày 22/6/2021, xác định: Đất tranh chấp thuộc một phần sườn đồi, diện tích là 65.088,8m² tại địa danh là: NL1 (NL) thuộc thôn X, xã Y, huyện Z, tỉnh H, trong đó đất tại thửa 7 là 7.024,4m² và tại thửa 11 là 58.064,4m², gồm sáu vị trí tranh chấp:

Vị trí S1 (bị đơn Hoàng Văn B1 đang sử dụng): Diện tích $S1 = 2.473,8m^2$ (đỉnh thửa 1, 2, 3, 22, 21), trong đó diện tích nằm trong thửa 7 là $2.080,4m^2$ đất nông nghiệp (giới hạn bởi các điểm 1, 2, 3, 22, 25, 26, 21), thửa 11 là $393,4m^2$ đất rừng (giới hạn bởi các điểm 21, 22, 25, 26). Có các cạnh tiếp giáp như sau: Phía Bắc giáp phần đất còn lại của thửa 7 tại các điểm 1, 21 có chiều dài 83,48 mét. Phía Nam giáp đất vườn ngô của ông B3 tại điểm 21, 22, 3 có chiều dài 96,14 mét. Phía B3 giáp phần đất còn lại của thửa 11 tại các điểm 1, 2, 3 có chiều dài 59,05 mét. Phía Tây giáp phần đất còn lại của thửa 11 tại điểm 21. Trên đất tranh chấp tại vị trí S1 có vườn ngô của ông Hoàng Văn B1, 01 bụi mai của ông Hoàng Văn B4 trồng.

Vị trí S2 (bị đơn Hoàng Văn B3 đang sử dụng): Diện tích $S2 = 10.277,8m^2$ (đỉnh thửa 3, 4, 5, 24, 23, 20, 21, 22) trong đó diện tích nằm trong thửa 7 là $4.944,0m^2$ đất nông nghiệp (giới hạn bởi các điểm 3, 4, 24, 23, 22), thửa 11 là $5.333,8m^2$ đất rừng (giới hạn bởi các điểm 4, 5, 24 và 20, 21, 22, 23). Có các cạnh tiếp giáp như sau: Phía Bắc giáp phần còn lại của thửa 11 tại các điểm 20, 21 có chiều dài 82,41 mét, giáp vị trí S1 của ông B1 tại các điểm 21, 22, 3 có chiều dài 96,14 mét. Phía Nam giáp đất trồng hồi của ông B1 tại các điểm 5, 23, 24 có chiều dài 147,91 mét. Phía B3 giáp đường mòn và phần đất còn lại của thửa 11 tại các điểm 3, 4, 5 có chiều dài 74,83 mét. Phía Tây Nam giáp vị trí S4 của ông B3 tại các điểm 20, 23 có chiều dài 40,28 mét. Trên đất tranh chấp tại vị trí S2 có vườn ngô, 14 cây hồi, 06 cây xoan của ông Hoàng Văn B3, 01 bụi mai của ông Hoàng Văn B4, 234 cây sưa của anh Hoàng Văn C và chị Lương Thị trồng năm 2011, cây tạp mọc tự nhiên.

Vị trí S3 (bị đơn Hoàng Văn B1 đang sử dụng): Diện tích $S3 = 5.857,2m^2$ (đỉnh thửa 5, 6, 7, 23, 24) nằm trong thửa 11, đều là đất rừng. Có các cạnh tiếp giáp như sau: Phía B3 giáp phần đất còn lại của thửa số 11 tại đường mòn tại các điểm 5, 6 có chiều dài 38,45 mét. Phía Tây giáp phần đất còn lại của thửa số 11 tại đường mòn tại các điểm 6, 7 có chiều dài 55,63 mét. Phía Tây Nam giáp vị trí S4 của ông B3 tại các điểm 7, 23 có chiều dài 119,14 mét. Phía Bắc giáp vị trí S2 của ông B3 tại các điểm 5, 24, 23 có chiều dài 147,91 mét. Trên đất tranh chấp tại vị trí S3 có 102 cây hồi, 05 bụi mai của ông Hoàng Văn B1 trồng và cây tạp mọc tự nhiên.

Vị trí S4 (bị đơn Hoàng Văn B3 đang sử dụng): Diện tích $S4 = 19.476,1m^2$ (đỉnh thửa 7, 8, 9, 18, 19, 20, 23) nằm trong thửa 11, đều là đất rừng. Có các cạnh tiếp giáp như sau: Phía Tây Bắc giáp phần đất còn lại của thửa 11 tại các điểm 18, 19, 20 có chiều dài 131,63 mét. Phía B3 Bắc giáp vị trí S3 của ông B1 tại các điểm 7, 23 có chiều dài 119,14 mét. Giáp vị trí S2 của ông B3 tại các điểm 20, 23 có chiều dài là 40,28 mét. Phía B3 Nam giáp đông đồi và thửa 21 của ông Ma Văn Tỉnh tại các điểm 7, 8, 9 có chiều dài 115,03 mét. Phía Tây Nam giáp vị trí S5 của ông B4 tại các điểm 9, 18 có chiều dài 176,54 mét. Trên đất tranh chấp tại vị trí S4 có 413 cây hồi của ông Hoàng Văn B3 trồng, 08 cây lát, 01 bụi tre, 01 bụi mai, 05 bụi mạy pì của ông Hoàng Văn B4 trồng, 02 bụi tre của ông Hoàng Văn B1 trồng.

Vị trí S5 (bị đơn Hoàng Văn B4 đang sử dụng): Diện tích S5 = 16.522,2m² (đỉnh thửa 9, 10, 11, 12, 17, 18) nằm trong thửa 11, đều là đất rừng. Có các cạnh tiếp giáp như sau: Phía B3 Bắc giáp vị trí S4 của ông B3 tại các điểm 9, 18 có chiều dài là 176,54 mét. Phía Tây Nam giáp vị trí S6 của ông B1 tại các điểm 12, 17 có chiều dài là 169,48 mét. Phía B3 Nam giáp đông đồi và thửa 29 của anh Ma Văn Duy tại các điểm 9, 10, 11, 12 có chiều dài là 106,49 mét. Phía Tây Bắc giáp ruộng của bà Nông Thị N tại các điểm 17, 18 có chiều dài là 112, 83 mét. Trên đất tranh chấp tại vị trí S5 có 01 bụi mai 606 cây hồi, trong đó 406 cây to, 200 cây nhỏ, 01 bụi luồng, 27 cây xoan, 120 cây vầu, 06 cây quế của ông Hoàng Văn B4, 01 bụi mai của ông Hoàng Văn B3, 30 cây C già, 06 cây hồi già, 02 bụi tre do cụ Hoàng Văn A trồng, 01 bụi mai, 01 bụi tre của ông Hà Văn C, 02 bụi mạy pì của ông Ma Văn Đ trồng.

Vị trí S6 (bị đơn Hoàng Văn B1 đang sử dụng): Diện tích S6 = 10.481,7m² (đỉnh thửa 12, 13, 14, 15, 16, 17) nằm trong thửa 11, đều là đất rừng. Có các cạnh tiếp giáp như sau: Phía Tây Bắc giáp ruộng bà Nông Thị N tại các điểm 15, 16, 17 có chiều dài 80,1 mét. Phía B3 Bắc giáp vị trí S5 của ông B4 tại các điểm 12, 17 có chiều dài 169,48 mét. Phía Nam giáp đông đồi và thửa đất số 19 của Ma Văn Duy tại các điểm 12, 13, 14 có chiều dài 170,14 mét. Phía Tây giáp phần đất còn lại của thửa số 11 do ông Ma Văn Đ, Hoàng Văn B4, Hà Văn C đồng sử dụng nay là bãi cỏ và cây bụi tại các điểm 14, 15 có chiều dài 62,56 mét. Trên đất tranh chấp tại vị trí S6 có 418 cây hồi, 04 cây trám, 155 cây vầu của ông Hoàng Văn B1, 150 cây C, 18 cây hồi già do cụ Hoàng Văn A trồng, 05 cây hồi của bà Hoàng Thị T trồng năm 1975 và cây tạp mọc tự nhiên.

Tổng giá trị cây trên đất tại các vị trí S1, S3 và S6 là tài sản của ông Hoàng Văn B1 là 797.894.500 đồng, tổng giá trị về đất tranh chấp tại các vị trí S1, S3, S6 do ông Hoàng Văn B1 quản lý có tranh chấp là 18.812,7m² x 5.000 đồng/1m² = 146.839.500 đồng. Tổng giá trị cây trên đất tại các vị trí S2, S4 là tài sản của ông Hoàng Văn B3 là 486.775.500 đồng, tổng giá trị về đất tranh chấp tại các vị trí S2, S4 do ông Hoàng Văn B3 quản lý có tranh chấp là 29.753,9m² x 5.000 đồng/1m² = 191.151.400 đồng. Tổng giá trị cây trên đất tại vị trí S5 là tài sản của ông Hoàng Văn B4 là 890.760.500 đồng, giá trị về đất tranh chấp tại vị trí S5 là do ông Hoàng Văn B4 quản lý có tranh chấp là 18.522,2m² x 5.000 đồng/1m² = 82.611.000 đồng. Tổng cộng giá trị đất có tranh chấp cả 6S vị trí là 420.601.00 đồng và cây tạp trên đất có tranh chấp là 10.941.000 đồng.

Tòa án đã trưng cầu giám định bản đồ và có kết luận các thửa đất số 07 và 11, tờ bản đồ số 03 xã Y trùng lên toàn bộ thửa đất số 309, diện tích 130.000m² đã được Ủy ban nhân dân huyện Z CẤP Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y180739 ngày 29/9/2004 cho hộ Hoàng Văn B2 và trùng lên toàn bộ lô 542, diện tích 14 ha đã giao sổ bìa xanh cho hộ Hoàng Văn B2 năm 1996.

Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2022/DS-ST ngày 17/02/2022, Tòa án nhân dân tỉnh H đã Quyết định:

Căn cứ các Điều 186, 190, 199, khoản 4 Điều 585, khoản 1 Điều 589, khoản 1 Điều 5, khoản 1 và 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015, các khoản 2 và 5

Điều 166 của Luật đất đai năm 2013, Điều 70 Luật Bảo vệ và phát triển rừng, khoản 2 Điều 24, khoản 9 Điều 26, các khoản 2 và 4 Điều 91, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 161, khoản 1 Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm d khoản 1 Điều 12, điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 4 Điều 26 Nghị Q số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nông Thị N về việc yêu cầu được quản lý, sử dụng tổng diện tích 65.088,8m² đất tranh chấp thuộc một phần của thửa đất số 7 là 7.024,4m² tại vị trí S1 và S2 và thửa số 11 là 58.064,4m² tại các vị trí S1, S2, S3, S4, S5, S6, tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 3 xã Y và các loại cây tạp mọc tự nhiên trên đất, yêu cầu ông B1, ông B3 và ông B4 Hoàng Văn B3, Hoàng Văn B1 và Hoàng Văn B4 di dời các loại cây trồng trên đất đi nơi khác để trả lại đất vì không có căn cứ pháp luật.

2. Buộc bà Nông Thị N cùng các thành viên trong gia đình phải chấm dứt tranh chấp diện tích tại thửa đất số 7 là 7.024,4m² và thửa số 11 là 58.064,4m², tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 3 xã Y, huyện Z, tỉnh H và buộc chấm dứt tranh chấp các loại cây mọc tự nhiên có trên đất từ các điểm 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26 theo sơ đồ khu đất tranh chấp do Công ty cổ phần tư vấn tài nguyên số 1 H đo đạc ngày 22/6/2021.

3. Chấp nhận yêu cầu của Hoàng Văn B3, Hoàng Văn B1, Hoàng Văn B4 về việc hủy một phần diện tích tại thửa đất số 7 là 7.024,4m² và thửa số 11 là 58.064,4m², tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 3 xã Y đã được Ủy ban nhân dân huyện Z CẤP giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y180739 ngày 29/9/2004 cho hộ Hoàng Văn B2 đối với thửa đất số 309, diện tích 130.000m² và hồ sơ giao quyền quản lý sử dụng rừng và đất trồng rừng theo Quyết định số 103, ngày 18/6/1996 đối với lô đất số 542, diện tích 14 ha cho hộ Hoàng Văn B2 để ông B1, ông B3 và ông B4 được quản lý, sử dụng đất và bảo vệ các loại tài sản trên đất.

4. Công nhận quyền sử dụng đất và sở hữu tài sản trên đất cho các bị đơn:

4.1. Ông Hoàng Văn B1 được quản lý, sử dụng gồm 03 vị trí:

- Tại vị trí S1 diện tích 2.473,8m² (đỉnh thửa 1, 2, 3, 22, 21), trong đó diện tích nằm trong thửa 7 là 2.080,4m² đất nông nghiệp (giới hạn bởi các điểm 1, 2, 3, 22, 25, 26, 21), thửa 11 là 393,4m² đất rừng (giới hạn bởi các điểm 21, 22, 25, 26), tờ bản đồ số 03 xã Y, huyện Z, tỉnh H có các phía tiếp giáp như sau: Phía Bắc giáp phần đất còn lại của thửa 7 tại các điểm 1, 21 có chiều dài 83,48 mét. Phía Nam giáp đất vườn ngô của ông Hoàng Văn B3 tại điểm 21, 22, 3 có chiều dài 96,14 mét. Phía B3 giáp phần đất còn lại của thửa 11 tại các điểm 1, 2, 3 có chiều dài 59,05 mét. Phía Tây giáp phần đất còn lại của thửa 11 tại điểm 21.

Trên đất tranh chấp tại vị trí S1 có 01 vườn ngô, 01 bụi mai.

- Tại vị trí S3 diện tích 5.857,2m² (đỉnh thửa 5, 6, 7, 23, 24) nằm trong thửa 11, đều là đất rừng. Có các cạnh tiếp giáp như sau: Phía B3 giáp phần đất còn lại của thửa số 11 tại đường mòn tại các điểm 5, 6 có chiều dài 38,45 mét. Phía Tây giáp phần đất còn lại của thửa số 11 tại đường mòn tại các điểm 6, 7 có chiều

dài 55,63 mét. Phía Tây Nam giáp vị trí S4 của ông Hoàng Văn B3 tại các điểm 7, 23 có chiều dài 119,14 mét. Phía Bắc giáp vị trí S2 của ông Hoàng Văn B3 tại các điểm 5, 24, 23 có chiều dài 147,91 mét.

Trên đất tranh chấp tại vị trí S3 có 102 cây hồi, 05 bụi mai và 10 cây tạp mọc tự nhiên.

- Tại vị trí S6 diện tích 10.481,7m² (đỉnh thửa 12, 13, 14, 15, 16, 17) nằm trong thửa 11, đều là đất rừng. Có các cạnh tiếp giáp như sau: Phía Tây Bắc giáp ruộng bà Nông Thị N tại các điểm 15, 16, 17 có chiều dài 80,1 mét. Phía Bắc giáp vị trí S5 của ông Hoàng Văn B4 tại các điểm 12, 17 có chiều dài 169,48 mét. Phía Nam giáp đông dôi và thửa đất số 19 của anh Ma Văn Duy tại các điểm 12, 13, 14 có chiều dài 170,14 mét. Phía Tây giáp phần đất còn lại của thửa số 11 do ông Ma Văn Đ, Hoàng Văn B4, Hà Văn C đồng sử dụng nay là bãi cỏ và cây bụi tại các điểm 14, 15 có chiều dài 62,56 mét.

Trên đất tranh chấp tại vị trí S6 có 418 cây hồi, 04 cây trám, 155 cây vầu, 150 cây C, 23 cây hồi già và 07 cây tạp mọc tự nhiên.

(Có mảnh trích đo sơ đồ khu đất tranh chấp ngày 22/6/2021 của Công ty cổ phần tư vấn tài nguyên số 1 H kèm theo).

4.2. Ông Hoàng Văn B3 được quản lý, sử dụng gồm 02 vị trí:

- Tại vị trí S2 diện tích 10.277,8m² (đỉnh thửa 3, 4, 5, 24, 23, 20, 21, 22) trong đó diện tích nằm trong thửa 7 là 4.944,0m² đất nông nghiệp (giới hạn bởi các điểm 3, 4, 24, 23, 22), thửa 11 là 5.333,8m² đất rừng (giới hạn bởi các điểm 4, 5, 24 và 20, 21, 22, 23). Có các cạnh tiếp giáp như sau: Phía Bắc giáp phần còn lại của thửa 11 tại các điểm 20, 21 có chiều dài 82,41 mét, giáp vị trí S1 của ông Hoàng Văn B1 tại các điểm 21, 22, 3 có chiều dài 96,14 mét. Phía Nam giáp đất trồng hồi của ông Hoàng Văn B1 tại các điểm 5, 23, 24 có chiều dài 147,91 mét. Phía Bắc giáp đường mòn và phần đất còn lại của thửa 11 tại các điểm 3, 4, 5 có chiều dài 74,83 mét. Phía Tây Nam giáp vị trí S4 của ông Hoàng Văn B3 tại các điểm 20, 23 có chiều dài 40,28 mét.

Trên đất tranh chấp tại vị trí S2 có 01 vườn ngô, 14 cây hồi, 06 cây xoan, 01 bụi mai, 234 cây sưa, 02 cây vầu và 02m³ cây tạp mọc tự nhiên.

- Tại vị trí S4 diện tích 19.476,1m² (đỉnh thửa 7, 8, 9, 18, 19, 20, 23) nằm trong thửa 11, đều là đất rừng. Có các cạnh tiếp giáp như sau: Phía Tây Bắc giáp phần đất còn lại của thửa 11 tại các điểm 18, 19, 20 có chiều dài 131,63 mét. Phía Bắc giáp vị trí S3 của ông B1 tại các điểm 7, 23 có chiều dài 119,14 mét. Giáp vị trí S2 của ông Hoàng Văn B3 tại các điểm 20, 23 có chiều dài là 40,28 mét. Phía Bắc Nam giáp đông dôi và thửa 21 của ông Ma Văn T tại các điểm 7, 8, 9 có chiều dài 115,03 mét. Phía Tây Nam giáp vị trí S5 của ông Hoàng Văn B4 tại các điểm 9, 18 có chiều dài 176,54 mét.

Trên đất tranh chấp tại vị trí S4 có 413 cây hồi, 08 cây lát, 03 bụi tre, 01 bụi mai, 05 bụi mạy pì.

(Có mảnh trích đo sơ đồ khu đất tranh chấp ngày 22/6/2021 của Công ty cổ phần tư vấn tài nguyên số 1 H kèm theo).

4.3. Ông Hoàng Văn B4 được quản lý, sử dụng vị trí S5 diện tích 16.522,2m² (đỉnh thửa 9, 10, 11, 12, 17, 18) nằm trong thửa 11, đều là đất rừng. Có các cạnh tiếp giáp như sau: Phía B3 Bắc giáp vị trí S4 của ông Hoàng Văn B3 tại các điểm 9, 18 có chiều dài là 176,54 mét. Phía Tây Nam giáp vị trí S6 của ông Hoàng Văn B1 tại các điểm 12, 17 có chiều dài là 169,48 mét. Phía B3 Nam giáp đông đồi và thửa 29 của anh Ma Văn Duy tại các điểm 9, 10, 11, 12 có chiều dài là 106,49 mét. Phía Tây Bắc giáp ruộng của bà Nông Thị N tại các điểm 17, 18 có chiều dài là 112,83 mét.

Trên đất tranh chấp tại vị trí S5 có 01 bụi mai 606 cây hồi, trong đó 406 cây to, 200 cây nhỏ, 01 bụi luồng, 27 cây xoan, 120 cây vầu, 06 cây quế, 30 cây C già, 06 cây hồi già, 03 bụi tre, 02 bụi mai, 02 bụi mạy pì.

(Có mảnh trích đo sơ đồ khu đất tranh chấp ngày 22/6/2021 của Công ty cổ phần tư vấn tài nguyên số 1 H kèm theo).

5. Các ông Hoàng Văn B1, Hoàng Văn B3, Hoàng Văn B4 được đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

6. Về án phí:

Miễn toàn bộ án phí cho bà Nông Thị N, trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 8.300.000 đồng (tám triệu ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số AA/2016/0001346 ngày 04/5/2021 và biên lai thu tiền số AA/2016/0001348 ngày 17/5/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Z.

7. Về chi phí tố tụng:

Buộc bà Nông Thị N phải chịu toàn bộ chi phí đo đạc bản đồ, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, chi phí giám định bản đồ với tổng số tiền là 21.017.000 đồng (Hai mươi một triệu không trăm mười bảy ngàn đồng). Xác nhận bà Nông Thị N đã nộp đủ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Ngày 03/2/2022, bà Nông Thị N kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Bà Nông Thị N giữ nguyên kháng cáo, đề nghị Tòa án CẤP phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà. Bà N xác nhận nguồn gốc đất là của cha mẹ ông B2, các cụ đã cho vợ chồng bà, nhưng bà không có văn bản gì chứng minh việc tặng cho này.

Trợ giúp viên pháp lý Chu Thị B trình bày luận cứ bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Nông Thị N, cho rằng thực tế cha mẹ đã cho ông B2, bà N toàn bộ hơn 130.000m² đất rừng, vợ chồng ông B2, bà N đã được CẤP GCNQSD đất

và có ngăn cản, phản đối khi các em ông B2 trồng cây trên đất (nhưng không Q liệt). Đề nghị Tòa án CẤP phúc thẩm xem xét chấp nhận kháng cáo của bà N, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nông Thị N.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân CẤP cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Nông Thị N, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu tài liệu hồ sơ vụ án, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; các chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; nghe ý kiến trình bày của đương sự và quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân CẤP cao tại phiên tòa; sau khi thảo luận và nghị án,

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

[1] Về thủ tục tố tụng:

Tòa án nhân dân tỉnh H thụ lý giải quyết vụ án dân sự đúng quy định tại khoản 9 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự; đã xác định đúng và đầy đủ người tham gia tố tụng.

Kháng cáo của bà Nông Thị N hợp lệ, đủ điều kiện xem xét phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của bà Nông Thị N:

[2.1] Về nguồn gốc thửa đất rừng số 309, diện tích 130.000m² tại thôn X, xã Y, huyện Z, tỉnh H, được Ủy ban nhân dân huyện Z CẤP Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y180739 ngày 29/9/2004 cho hộ ông Hoàng Văn B2:

Thửa đất còn có tên gọi là NL1 (NL) nguồn gốc trước đây do cụ Hoàng văn A quản lý (trồng rừng hồi, C và làm vườn ngô), phía dưới khe là ruộng lúa lâu đời của gia đình. Vợ chồng ông A có 6 con, trong đó có 4 con trai là ông Hoàng Văn B2, ông Hoàng Văn B1, ông Hoàng Văn B3 và ông Hoàng Văn B4

Năm 1985, con trai là ông Hoàng Văn B2 kết hôn với bà Nông Thị N và vợ chồng về ở cùng gia đình ông A. Năm 1990, cụ Hoàng văn A chia khu ruộng NL cho ông B2 phía trên ruộng là rừng hồi, C già, vườn ngô để cho các con sử dụng chung. Thực tế, vợ chồng ông Hoàng Văn B2 chỉ quản lý canh tác một bên sườn đồi bên trái (phía Bắc) vào đến khe, còn sườn đồi bên phải (phía Nam) do các ông Hoàng Văn B1, Hoàng Văn B3, Hoàng Văn B4 quản lý canh tác. Ông Hoàng Văn B1 và Hoàng Văn B3 trồng ngô tại thửa 7 từ những năm 1990 và làm nương sắn từ năm 1992. Năm 1993, ông Hoàng Văn B3 và Hoàng Văn B4 tiếp tục trồng, việc này có người làm chứng xác nhận. Năm 1995, các hộ Hoàng Văn B1, Hoàng Văn B3, Hoàng Văn B4 được CẤP phát hồi con theo dự án 327 và đã trồng lên khu đất, thể hiện tại biên bản Tòa án CẤP sơ thẩm xác minh cán bộ thực hiện dự án và nguyên các trưởng thôn X giai đoạn 1993-2009, đều công nhận việc CẤP phát hồi con cho các bị đơn, đồng thời canh tác ổn định không có tranh chấp.

Năm 1996, ông Hoàng Văn B2 đứng ra đăng ký, được giao sổ bìa xanh lô đất số 542, diện tích 14 ha, năm 2004 được CẤP giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y180739, ngày 29/9/2004 đối với thửa đất 309, diện tích 130.000m² đất rừng sản xuất mang tên Hoàng Văn B2. Năm 2004 bà N đã làm đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất và được CẤP giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích

130.000m² tại thửa 309 trùng lên phần đất các ông Hoàng Văn B1, Hoàng Văn B3, Hoàng Văn B4 đã trồng hồi và các loại cây khác, trùng lên đất vườn ngô của các ông Hoàng Văn B1 và Hoàng Văn B3. Thời điểm các năm 1996, 2004 cha mẹ là cụ A, cụ A1 còn sống, các cụ không có giấy tờ gì giao cho vợ chồng ông B2 toàn bộ 130.000.000m² đất; thực tế đất do 4 con trai sử dụng trong đó ông B1, ông B3, ông B4 đang quản lý trồng hồi, trồng các loại cây khác và tu bổ cây tạp trên đất tại thửa số 11, ngoài ra hai hộ Hoàng Văn B1 và Hoàng Văn B3 còn canh tác vườn ngô hàng năm tại thửa số 7. Ông Hoàng Văn B2 có ruộng và rừng liền kề với đất tranh chấp, hàng năm vẫn đến canh tác thường xuyên, thấy và biết được ông B1, ông B3 và ông B4 trồng hồi, trồng các loại cây khác, tu bổ rừng hồi và cây tạp mọc tự nhiên nhưng không có ý kiến gì.

Năm 2008, Nhà nước tiến hành đo đạc bản đồ địa chính đất lâm nghiệp thành thửa đất lâm nghiệp số 11 và thửa đất số 7 là đất trồng cây hàng năm khác (vườn ngô) nằm trọn trong thửa số 11 cùng tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 03 xã Y, diện tích cả hai thửa đất là 139.582m², nhưng chưa CẤP đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Kết quả trưng cầu giám định bản đồ đã kết luận các thửa đất số 7 và 11, tờ bản đồ số 03 xã Y trùng lên toàn bộ thửa đất số 309, diện tích 130.000m² đã được Ủy ban nhân dân huyện Z CẤP Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y180739 ngày 29/9/2004 cho hộ Hoàng Văn B2 và trùng lên toàn bộ lô 542, diện tích 14ha đã giao sổ bìa xanh cho hộ Hoàng Văn B2 năm 1996. Tháng 12 năm 2020, do bà Nông Thị N đến phát cây tạp, chặt phá đốt cháy nhiều cây hồi, lát của ông Hoàng Văn B3 tại vị trí S2, S4, của ông Hoàng Văn B1 tại vị trí S3 nên mới phát sinh tranh chấp

Tòa án CẤP sơ thẩm đã yêu cầu bà N cung CẤP tài liệu chứng cứ về việc vợ chồng bà quản lý, sử dụng toàn bộ đất rừng; chứng cứ về việc ông B1, ông B3 và ông B4 sử dụng trồng cây sau năm 2000, nhưng bà không cung CẤP được chứng cứ chứng minh mà chỉ căn cứ vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã CẤP năm 2004 để đòi lại đất.

Tại văn bản số 274/NN ngày 20 tháng 8 năm 2021, Phòng Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn huyện Z xác định cây hồi được trồng từ năm 1993, 1994 và trồng dặm các năm sau đó đã được 24 đến 28 năm tuổi, đã cho thu hoạch nên khi di dời đi nơi khác trồng sẽ không sinh trưởng phát triển bình thường được như ban đầu. Đối với tre, mai, luồng có thể tách gốc đi trồng ở nơi khác nhưng phải đúng thời vụ và là trồng mới, không thể di chuyển được cả bụi. Đối với cây sưa, quế, lát hoa có thể di dời đi nơi khác để trồng với điều kiện khi di dời phải cắt tỉa toàn bộ lá, cành nhỏ, đào khoanh rộng quanh gốc, bó bầu từng cây và di chuyển đến nơi đất tốt, khi trồng lại cây vẫn có thể sống và tiếp tục phát triển tốt nếu điều kiện thời tiết thuận lợi (cả khi di chuyển và khi trồng), được chăm sóc tốt. Việc này khó thực hiện với số lượng lớn, chi phí cao và phải có nhân công chuyên nghiệp.

Với các chứng cứ nêu trên, Tòa án CẤP sơ thẩm đã xác định ông B2 chỉ là người đại diện hộ gia đình đứng tên kê khai và được CẤP GCNQSD đất và đã xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N (về việc công nhận quyền sử

dụng toàn bộ thửa đất cho vợ chồng bà; buộc ông B1, ông B3, ông B4 chấm dứt hành vi tranh chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất; yêu cầu các bị đơn di dời tài sản trên đất; yêu cầu công nhận cho nguyên đơn được hưởng số lượng cây tạp có trên đất); hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 65.088,8m² tại thửa đất số 309 tờ bản đồ giao đất lâm nghiệp xã Y năm 2004 CẤP đồng thời công nhận quyền sử dụng của ông B1, ông B3 và ông B4 đối với diện tích đang sử dụng theo kết quả đo đạc, là có cơ sở.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà N xác nhận nguồn gốc đất là của cha mẹ chồng, bà không cung CẤP thêm được tài liệu chứng cứ gì về việc cụ A, cụ A1 cho vợ chồng bà đất.

[3] Với các chứng cứ nêu trên Bản án sơ thẩm xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nông Thị N, là có căn cứ.

Bà N kháng cáo nhưng không đưa ra được chứng cứ tài liệu chứng minh, nên Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận.

[4] Các nội dung khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không liên quan đến kháng cáo, CẤP phúc thẩm không xem xét.

[5] Hội đồng xét xử miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà Nông Thị N do bà thuộc đối tượng được miễn án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 293, khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị Q số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 01/2022/DS-ST ngày 17/02/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh H.

2. Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà Nông Thị N.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 07/10/2022.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND CẤP cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh H;
- TAND tỉnh H;
- Cục THADS tỉnh H;
- Lưu VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Phan Thị Vân Hương